CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2022

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**25.966.123.272**	**44.861.749.122**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.184.812.028**	**2.417.368.044**
1. Tiền	111		1.184.812.028	2.417.368.044
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.198.263.157**	**9.313.234.412**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.053.959.452	1.277.278.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.853.560.413	488.911.312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.552.688.020	7.576.952.029
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(29.907.070)	(29.907.070)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		2.767.962.342	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15.111.642.595**	**31.098.888.152**
1. Hàng tồn kho	141		15.512.059.324	31.595.832.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(400.416.729)	(496.944.701)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.471.405.492**	**2.032.258.514**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		995.308.462	502.658.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		159.874.486	187.136.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.316.222.544	1.342.464.050
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**692.172.732.029**	**703.777.535.525**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**670.227.948.309**	**681.813.057.465**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**101.362.900.451**	**112.831.936.044**
- Nguyên giá	222		620.131.822.025	622.625.030.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(518.768.921.574)	(509.793.094.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**568.865.047.858**	**568.981.121.421**
- Nguyên giá	228		574.850.451.793	574.850.451.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.985.403.935)	(5.869.330.372)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.700.500**	**5.700.500**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.700.500	5.700.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**15.960.628.349**	**15.960.628.349**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.853.508.822	5.853.508.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.769.085.107	13.769.085.107
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.661.965.580)	(3.661.965.580)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.978.454.871**	**5.998.149.211**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.978.454.871	5.998.149.211

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Ký ngày: 19/7/2022 12:24:24

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**718.138.855.301**	**748.639.284.647**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**663.449.461.023**	**687.468.532.246**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**95.165.106.023**	**119.698.177.246**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.848.454.602	49.056.671.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.810.680.800	731.609.499
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		557.362.433	133.097.604
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.376.235.607	32.199.091.987
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.639.606.061	961.492.425
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		35.030.166.520	35.713.613.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		900.000.000	900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.600.000	2.600.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**568.284.355.000**	**567.770.355.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		568.284.355.000	567.770.355.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**54.689.394.278**	**61.170.752.401**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**54.689.394.278**	**61.170.752.401**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**255.138.000.000**	**255.138.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**(200.448.605.722)**	**(193.967.247.599)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(193.967.247.599)	(174.272.911.055)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.481.358.123)	(19.694.336.544)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**718.138.855.301**	**748.639.284.647**

Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

M.S.D.N: 0300559074 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2022

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		99.663.013.399	263.338.841.271	193.636.497.123	504.955.756.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 0	10		99.663.013.399	263.338.841.271	193.636.497.123	504.955.756.883
4. Giá vốn hàng bán	11		83.275.125.189	244.953.453.782	161.760.468.169	469.244.151.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16.387.888.210	18.385.387.489	31.876.028.954	35.711.605.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		604.475	631.658	26.620.976	1.405.417
7. Chi phí tài chính	22		394.760.676	427.355.329	785.051.776	817.908.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		2.629.873.535	4.802.781.582	6.153.803.190	9.041.304.295
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.857.714.522	19.005.240.728	33.942.854.880	37.466.095.502
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24	30		(3.493.856.048)	(5.849.358.492)	(8.979.059.916)	(11.612.297.778)
12. Thu nhập khác	31		411.438.291	3.067.991.301	2.526.082.045	4.933.597.495
13. Chi phí khác	32		28.380.249	51.474.853	28.380.252	55.598.728
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		383.058.042	3.016.516.448	2.497.701.793	4.877.998.767
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(3.110.798.006)	(2.832.842.044)	(6.481.358.123)	(6.734.299.011)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(3,110.798.006)	(2.832.842.044)	(6.481.358.123)	(6.734.299.011)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(122)	(111)	(254)	(264)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(122)	(111)	(254)	(264)

Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

M.S.D.N: 0300559014 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2022

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2-2022

Chỉ tiêu	lã chỉ tiê	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217.646.557.611	555.128.626.067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(182.516.935.131)	(525.961.959.307)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.351.063.936)	(9.036.732.454)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.314.448.185	6.298.061.467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.328.049.510)	(24.804.862.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(1.235.042.781)**	**1.623.133.516**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.700.000	400.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**2.700.000**	**400.000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doan	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(1.232.342.781)**	**1.623.533.516**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.417.368.044	2.006.930.633
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(213.235)	(241.662)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**1.184.812.028**	**3.630.222.487**

Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

M.S.D.N: 0300559014 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC TP.HCM
Địa chỉ : 1610 Võ Văn Kiệt; phường 7; Quận 6, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Lương thực TP.HCM hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty Cổ phần theo mã số doanh nghiệp 0300559014, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008; Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 01 tháng 09 năm 2016; Do đăng ký điều chỉnh mã ngành kinh doanh xăng dầu nên được cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 03 tháng 04 năm 2019.

- Vốn điều lệ theo Giấy phép đăng ký kinh doanh tại ngày 30/6/2022: 294.500.000.000 đồng
- Vốn thực góp đến 30/6/2022: 255.138.000.000 đồng
- Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, chế biến kinh doanh xuất khẩu
- Xuất khẩu và kinh doanh vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc trừ sâu , hàng tiêu dùng và hàng phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; đại lý xăng dầu; Mua bán vật liệu xây dựng và hàng trang trí nội thất, kinh doanh và sửa chữa xe gắn máy, xe ôtô; vận chuyển hành khách.
- Mua bán rượu các loại trên 30 độ cồn, Thuốc lá điếu sản xuất trong nước.
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;thi công xây lắp, sửa chữa các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện, cấp thoát nước, san lấp mặt bằng, trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng, thiết bị vệ sinh, thiết bị phụ tùng cấp thoát nước, tư vấn xây dựng.
- Kinh doanh bách hóa, kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thủy hải sản, vải sợi, quần áo, mỹ phẩm hàng trang sức....

3. Ngành nghề kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. 01 năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác
  - Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh
  - NH CP Sài Gòn Công Thương
  - Cty Cổ phần Phú Tam Khôi
  - Cty CP Bao bì Bình Tây
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
  - Xí nghiệp Lương thực Cửu Long
  - Xí nghiệp Lương thực Saigon Satake
  - Xí nghiệp Lương thực Mỹ Thới
  - Xí nghiệp Lương thực Thới An
  - Xí nghiệp Lương thực Phúc Lộc
  - Xí nghiệp Lương thực Tri Tôn
  - Xí nghiệp Lương thực Thanh An
  - CN Foodcomart Sài Gòn
  - CN Foodcomart Tây Ninh
  - CN Foodcomart ĐăkNong

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01.... kết thúc vào ngày 31./12/).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Việt Nam Đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh Nghiệp theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các Thông tư sữa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo. Phù hợp tình hình hoạt động của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khác.

5-Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân gia quyền và PP giá bán lẻ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20	năm
Phương tiện vận tải	06 - 30	năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10	năm
Tài sản cố định khác	04 - 25	năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
Phần mềm máy tính	05	năm

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Điều chỉnh giảm trừ doanh thu trong kỳ gồm :Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán; và hàng bán bị trả lại

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Xác định giá vốn hàng bán tương ứng cùng kỳ với ghi nhận doanh thu và tuân thủ theo chế độ và chuẩn mực kế toán về giá vốn hàng bán của qui định hiện hành

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí đi vay vốn
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Được ghi nhận chi phí phát sinh liên quan đến toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị; nếu không đáp ứng điều kiện là chi phí tính thuế theo quy định của luật thuế thì được ghi nhận là chi phí kế toán ; và được mở theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; vật liệu, bao bì; dụng cụ, đồ dùng; khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	**Đến 30/6/2022**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	559.242.500	1.679.967.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	625.569.528	737.400.544
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	**1.184.812.028**	**2.417.368.044**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh ... ...

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);

	Đến 30/6/2022			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cty CP Phú Tam Khôi	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026	5.853.508.822	-437.724.796	5.415.784.026
Cộng	**5.853.508.822**	**-437.724.796**	**5.415.784.026**	**5.853.508.822**	**-437.724.796**	**5.415.784.026**

- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Cty TNHH TM DV Đồng Thịnh	10.577.034.161	-3.054.860.561	7.522.173.600	10.577.034.161	-3.054.860.561	7.522.173.600
+ Cổ phiếu NH CP Sài Gòn Công Thương(cổ phiếu gốc:84.095cp; nhận chia cổ tức bằng cổ phiếu:25.228cp; nhận cổ tức 2.733cp. Tc : 112.056 cp)	1.268.317.114		1.268.317.114	1.268.317.114		1.268.317.114
+ Mua Cổ phiếu Cty CP Bao bì Bình Tây (140.000 cp, cp thưởng 43.820, TC: 183.820 cp)	1.923.733.832	-169.380.223	1.754.353.609	1.923.733.832	-169.380.223	1.754.353.609
Cộng	**13.769.085.107**	**-3.224.240.784**	**10.544.844.323**	**13.769.085.107**	**-3.224.240.784**	**10.544.844.323**
Tổng cộng	**19.622.593.929**	**-3.661.965.580**	**15.960.628.349**	**19.622.593.929**	**-3.661.965.580**	**15.960.628.349**

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đến 30/6/2022		Đầu năm	
	Giá trị	**dự phòng**	**Giá trị**	**dự phòng**
Công ty TNHH TM DV và XNK Khang An			744.365.400	
Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	382.939.735			
Công ty TNHH Pouyuen Việt Nam	292.500.000		468.000.000	
Các khoản phải thu khách hàng khác	378.519.717		64.912.741	
Cộng	**1.053.959.452**		**1.277.278.141**	

4. Phải thu khác

	Đến 30/6/2022		Đầu năm	
	Giá trị	**dự phòng**	**Giá trị**	**dự phòng**
a) Ngắn hạn	1.552.688.020	-29.907.070	7.576.952.029	-29.907.070
Tạm ứng	286.532.205		187.650.000	
Thu tiền khai thác dịch vụ gửi hàng, điện nước	353.547.675		1.950.539.918	
Phải thu tiền chiết khấu doanh số của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Number One			5.320.000.000	
Công ty TNHH tổ chức sự kiện Kim Minh	220.000.000			
Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu	434.181.888			
Phải thu khác	258.426.252	-29.907.070	118.762.111	-29.907.070
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Ký cược, ký quỹ;				
Cộng	**1.552.688.020**	**-29.907.070**	**7.576.952.029**	**-29.907.070**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**Đến 30/6/2022**	**Đầu năm**
- Hàng thiếu kiểm kê tại điểm bán sỉ 1060 Âu Cơ, Q. Tân Bình	2.767.962.342	

6. Nợ xấu

	Đến 30/6/2022			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi	**29.907.070**	**29.907.070**	**0**	**29.907.070**	**29.907.070**	**0**
- Bà Nguyễn Thị Xuân Trang	5.000.000	5.000.000	0	5.000.000	5.000.000	0
- Công ty TNHH TMDV Hoàng Dola	24.907.070	24.907.070	0	24.907.070	24.907.070	0

7. Hàng tồn kho:

	Đến 30/6/2022		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	0		1.332.018.181	
- Nguyên liệu, vật liệu;	4.736.423.688	-400.416.729	7.076.500.081	-496.944.701
- Công cụ, dụng cụ;	278.066.756		354.894.696	

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	1.185.163.003	0	1.040.371.317	0
- Hàng hóa;	9.312.405.877		21.792.048.578	
- Hàng hóa gửi đi bán	0		0	
Cộng	**15.512.059.324**	**-400.416.729**	**31.595.832.853**	**-496.944.701**

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Đến 30/6/2022	Đầu năm
- Mua sắm;	**0**	**0**
- XDCB;	**5.700.500**	**5.700.500**
+ Dự án XD trạm xăng dầu E 1/4 NH Trí	5.700.500	5.700.500
Cộng	**5.700.500**	**5.700.500**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**398.889.731.248**	**192.212.881.966**	**14.051.274.406**	**14.099.463.600**	**3.371.679.213**	**622.625.030.433**
- Mua trong năm			0		0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng do đánh giá lại tài sản				0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán				560.758.045	0	**560.758.045**
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Giảm khác	1.848.177.636				84.272.727	**1.932.450.363**
Số dư cuối năm	**397.041.553.612**	**192.212.881.966**	**14.051.274.406**	**13.538.705.555**	**3.287.406.486**	**620.131.822.025**
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	**314.443.233.181**	**165.164.432.830**	**13.886.366.666**	**13.515.132.041**	**2.783.929.671**	**509.793.094.389**
- Khấu hao trong năm	8.173.955.219	2.503.054.249	143.222.252	107.782.576	76.638.119	11.004.652.415
- Tăng do đánh giá lại tài sản						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán				560.758.045	0	560.758.045
- Giảm do đánh giá lại tài sản						0
- Giảm khác	1.412.330.451				55.736.734	1.468.067.185
Số dư cuối năm	**321.204.857.949**	**167.667.487.079**	**14.029.588.918**	**13.062.156.572**	**2.804.831.056**	**518.768.921.574**
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	84.446.498.067	27.048.449.136	164.907.740	584.331.559	587.749.542	112.831.936.044
- Tại ngày cuối năm	75.836.695.663	24.545.394.887	21.685.488	476.548.983	482.575.430	101.362.900.451

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 137.495.743.689

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**572.155.015.221**	**0**	**0**	**2.695.436.572**	**0**	**574.850.451.793**
- Mua trong năm		0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác		0	0	0	0	0
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	0	0	0		0	0
- Giảm khác		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**572.155.015.221**	**0**	**0**	**2.695.436.572**	**0**	**574.850.451.793**
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	**3.176.858.519**	**0**	**0**	**2.692.471.853**	**0**	**5.869.330.372**
- Khấu hao trong năm	113.108.844	0	0	2.964.719	0	116.073.563
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0		0	0
- Giảm khác		0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	**3.289.967.363**	**0**	**0**	**2.695.436.572**	**0**	**5.985.403.935**
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	568.978.156.702	0	0	2.964.719	0	568.981.121.421
- Tại ngày cuối năm	568.865.047.858	0	0	0	0	568.865.047.858

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác: hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:* 2.635.436.572

(*) Đến thời điểm 30/6/2022, Tài sản vô hình tương ứng giá trị quyền sử dụng là 572.155.015.221 đồng. Trong đó có 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là 561.416.855.000 đồng. Ngày 12/03/2018, Bộ tài chính có văn bản số 323/QD-BTC về việc thu hồi cơ sở nhà đất số 400 Nguyễn Duy (cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy có nguyên giá tạm xác định là : 119.323.400.000 đồng, nằm trong tổng số 4 lô đất với tổng nguyên giá tạm xác định là : 561.416.855.000 đồng). Ngày 17/9/2018 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên tại thời điểm 30/6/2022 chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bàn giao nên chưa ghi giảm. Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh nội dung trên khi có đầy đủ các hồ sơ pháp lý.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13. Chi phí trả trước	Đến 30/6/2022	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**995.308.462**	**502.658.425**
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	995.308.462	502.658.425
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	29.171.438	30.509.046
+ Cước phí internet	6.695.239	2.273.812
+ Chi phí bảo trì phần mềm	16.049.099	42.500.004
+ Chi phí sửa chữa, cải tạo	127.415.114	204.750.317
+ Chi phí bảo hiểm	102.936.358	158.928.689
+ Chi phí khác	713.041.214	63.696.557
b) Dài hạn	**5.978.454.871**	**5.998.149.211**
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	5.978.454.871	5.998.149.211
+ Chi phí sửa chữa,cải tạo	314.842.154	131.710.470
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.825.000	27.607.499
+ Chi phí thuế đất của XN Cửu Long	10.835.421	19.045.842
+ Chi phí khác	16.794.786	30.630.889
+ Lợi thế kinh doanh (1)	759.425.575	850.556.644
+ Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang (2)	4.874.731.935	4.938.597.867
Cộng	**6.973.763.333**	**6.500.807.636**

(1): Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 của Tổng Cty LTMN về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh

(2): Chi phí thuê đất tại XN Tri Tôn- An Giang thời gian thuê là 48 năm. Năm 2022 là năm thuê thứ 11

14. Vay và nợ thuê tài chính	Đến 30/6/2022		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ				Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		**900.000.000**	**0**		**0**		**900.000.000**
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt (Vietcomreal)		900.000.000					900.000.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	...	...			...	...	
Cộng		**900.000.000**					**900.000.000**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Đến 30/6/2022		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cộng	...		...	

15. Trái phiếu phát hành

15.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Đến 30/6/2022			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Cộng	...			...		

15.2. Trái phiếu chuyển đổi

16. Phải trả người bán	**Đến 30/6/2022**	**Đầu năm**
a) ngắn hạn	**30.848.454.602**	**49.056.671.811**
Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	24.361.723.614	24.361.723.614
Công ty TNHH SX TM DV Number One		16.517.883.135
Công ty XD khu vực II TNHH MTV- XN Bán lẻ xăng dầu	3.523.176.001	
Phải trả cho các đối tượng khác	2.963.554.987	8.177.065.062
b) Dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	**24.361.723.614**	**24.361.723.614**

Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	24.361.723.614	24.361.723.614
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**24.364.784.614**	**24.363.937.614**
Công ty cổ phần- Tổng Công ty Lương Thực miền Nam	24.361.723.614	24.361.723.614
Công ty Lương Thực Tiền Giang	3.061.000	2.214.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đến 30/6/2022	
	Số phải thu	Số phải nộp			Số phải thu	Số phải nộp
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	...		...		...	
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	67.044.418	133.097.604	4.753.606.479	4.329.341.650	67.044.418	557.362.433
Cộng	**67.044.418**	**133.097.604**	**4.753.606.479**	**4.329.341.650**	**67.044.418**	**557.362.433**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)	...		...		...	
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	488.454.009		0	0	488.454.009	
3. Thuế thu nhập cá nhân	766.962.827		12.006.250	753.200	755.709.777	0
4. Thuế nhà đất	5.014.340		353.113.307	353.113.307	5.014.340	
5. Tiền thuê đất	14.988.456	0	23.025.435.021	23.010.446.565	0	0
6. Các loại thuế khác	0		68.577.690	68.577.690	0	
Cộng	**1.275.419.632**	**0**	**23.459.132.268**	**23.432.890.762**	**1.249.178.126**	**0**
Tổng cộng	**1.342.464.050**	**133.097.604**	**28.212.738.747**	**27.762.232.412**	**1.316.222.544**	**557.362.433**

18. Chi phí phải trả	Đến 30/6/2022	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**24.376.235.607**	**32.199.091.987**
+ Thuê đất quý 1+2/2022	946.523.617	10.366.873.917
+Trích trước chi phí trợ cấp thôi việc	778.901.625	
+ Công ty đang trích trước tiền thuê nhà theo Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016.	1.062.000.000	1.062.000.000
+ Công ty đang trích trước tiền Án phí theo bản án 1046/KDTM-PT	43.860.000	43.860.000
+ Trích trước số tiền lãi chậm nộp từ số phải trả từ CPH theo Nghị quyết số 04/NQ-LT-HĐQT ngày 19/8/2020 (số tiền lãi được tính đến ngày 08/10/2018)	14.177.369.193	14.177.369.193
+ khác (lãi năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2022 theo Hđ 01/MB/2017 ngày 17/01/2017: 7.223.824.986, chi phí kiểm toán 6 tháng đầu năm 2022: 50.000.000, chi phí khác: 93.756.186)	7.367.581.172	6.548.988.877
b) Dài hạn		
Cộng	**24.376.235.607**	**32.199.091.987**

19. Phải trả khác	Đến 30/6/2022	Đến 31/12/2021
a) Ngắn hạn	**35.030.166.520**	**35.713.613.920**
Kinh phí công đoàn	37.439.350	
Phải trả về cổ phần hoá (1)	17.222.929.928	17.222.929.928
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.064.743.000	10.572.701.000
Phải trả Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket tiền phí xuất khẩu	42.517.805	42.517.805
Phải trả Bộ tài chính tiền cấp kinh phí xây dựng cơ bản (2)	7.553.170.410	7.553.170.410
Các khoản phải trả, phải nộp khác	109.366.027	322.294.777
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	**568.284.355.000**	**567.770.355.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.867.500.000	1.353.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (3)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC (4)	561.416.855.000	561.416.855.000

(1) Đây là khoản công nợ cổ phần hóa phải nộp về Quỹ hỗ trợ và sắp xếp doanh nghiệp theo Quyết định 67/QĐ- HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Đến thời điểm hiện nay , khoản nợ này đã quá hạn.

(2) Khoản tiền thuế GTGT của tài sản đầu tư sử dụng nguồn vốn từ khoản tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất (các dự án đầu tư XDCB được ngân sách nhà nước cấp vốn) còn phải nộp về Bộ Tài Chính. Công ty đã có văn bản số 404/LT-TCKT ngày 21/11/2016 về việc Báo cáo nguồn vốn đầu tư XDCB tại thời điểm chính thức bàn giao Công ty cổ phần. Đến thời điểm hiện nay , khoản nợ này đã quá hạn.

(3) Khoản phải trả Công ty cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành là tiền hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 86/BTL - HĐKT - 2010 ngày 18/08/2010 về "Hợp tác kinh doanh xây dựng trung tâm thương mại". Theo đó, hai bên cùng hợp tác để thực hiện dự án khu cao ốc liên hợp trung tâm thương mại- dịch vụ, văn phòng cho thuê và căn hộ tại số 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM. Công ty góp vốn bằng giá trị tài sản trên đất và lợi thế kinh doanh của mặt bằng 400 Nguyễn Duy, Phường 9, Quận 8, TPHCM, Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Bến Thành góp toàn bộ vốn đầu tư để thực hiện dự án (dự kiến 992,9 tỷ VND). Công ty được phân chia một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của dự án (khoản 35 tỷ VND), sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán lợi nhuận cho Công ty thì Công ty CP Địa ốc Bến Thành được hưởng toàn bộ lợi nhuận từ việc kinh doanh, khai thác của dự án. Đến ngày 12/3/2018 Bộ Tài Chính đã có công văn số 323/QĐ-BTC về việc thu hồi và bàn giao cơ sở nhà đất 400 Nguyễn Duy về UBND TP. Hồ Chí Minh. Ngày 17/9/2018 UBND Thành phố Hồ Chí Minh đã có ý kiến bằng văn bản số 4271/UBND-KT về phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 66/88 cơ sở nhà đất của Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam Công ty TNHH MTV trên địa bàn thành phố. Tại thời điểm 30/6/2022 chưa đủ hồ sơ pháp lý cũng như chưa tiến hành bàn giao. Nên chưa điều chỉnh sổ sách kế toán.

(4) Các khoản phải trả về giá trị quyền sử dụng đất theo đánh giá của VVFC:

-Đất giao có thu tiền sử dụng đất : Giá trị quyền sử dụng đất sau khi tính theo Quyết định 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019 được tạm tính tăng vào giá trị doanh nghiệp và tạm tăng nợ phải trả khác

-Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	**Đến 30/6/2022**	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	1.639.606.061	961.492.425
Cộng	**1.639.606.061**	**961.492.425**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		
- Doanh thu nhận trước;		
Cộng	**0**	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
Cộng		

21. Dự phòng phải trả	**Đến 30/6/2022**	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
Cộng	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	**...**	**...**

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**Đến 30/6/2022**	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Đến 30/6/2022**	Đầu năm

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác ...	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	**255.138.000.000**						**-174.272.911.055**		**80.865.088.945**
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước							-19.694.336.544		-19.694.336.544
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm trước	**255.138.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-193.967.247.599**	**0**	**61.170.752.401**
Số dư đầu năm nay	**255.138.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-193.967.247.599**	**0**	**61.170.752.401**
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay							-6.481.358.123		-6.481.358.123
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	**255.138.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-200.448.605.722**	**0**	**54.689.394.278**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Đến 30/6/2022	Đầu năm
- Cổ phần Nhà nước (Tổng Công ty LTMN :59,78%)	152.509.000.000	152.509.000.000
- Cổ phần người lao động trong DN: 1,36%	3.490.860.000	3.490.860.000
- Cổ phần của Nhà đầu tư: 38,86%	99.138.140.000	99.138.140.000
	255.138.000.000	**255.138.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Đến 30/6/2022	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.138.000.000	255.138.000.000
+ Vốn góp đầu năm	255.138.000.000	255.138.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d. Cổ tức

đ. Cổ phiếu

	Đến 30/6/2022	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.450.000	29.450.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.450.000	29.450.000
+ Cổ phiếu phổ thông	28.899.000	28.899.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000
- Số lượng cổ phiếu đã thu hồi	3.936.200	3.936.200
+ Cổ phiếu phổ thông	3.936.200	3.936.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.513.800	25.513.800
+ Cổ phiếu phổ thông	24.962.800	24.962.800
+ Cổ phiếu ưu đãi	551.000	551.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VNĐ/ Cổ phiếu

Theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực miền Nam về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2, Công ty đã thực hiện giảm phần vốn nhà nước số tiền 39,362 tỷ đồng (tương ứng giảm 3.936.200 cổ phần của nhà nước). Theo đó, Vốn điều lệ của Công ty cổ phần được điều chỉnh còn 255.138.000.000 đồng, tương ứng 25.513.800 cổ phần. Ngày 29/09/2017, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã họp và thông qua phương án giảm vốn điều lệ (phần vốn Nhà nước), ban hành Nghị quyết số 02/NQLT-DHDCD phê duyệt phương án nêu trên và công bố thông tin bất thường về nội dung này. Hiện tại, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh, sau đó sẽ thực hiện thông báo cho Ủy Ban chứng khoán sau khi hoàn thành thủ tục giảm vốn điều lệ.

f. Các quỹ của doanh nghiệp:

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực

23. Nguồn kinh phí	**Đến 30/6/2022**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...

24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**Đến 30/6/2022**	**Đầu năm**

Hiện tại Công ty đang theo dõi ngoài bảng các nội dung liên quan :

a. Tài sản đã loại khỏi giá trị doanh nghiệp chờ bàn giao

Tại thời điểm 30/6/2022, Công ty có một số tài sản chờ bàn giao cho Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 22/08/2017 về việc phê duyệt kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) của Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể như sau:

STT	**Tên tài sản**	**Nguyên giá** VND	**Khấu hao lũy kế** VND	**Giá trị còn lại** VDN
01	Máy móc thiết bị	41.804.306.894	41.541.017.678	263.289.216
02	Phương tiện vận tải	412.589.720	412.589.720	0
03	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.157.761.629	1.157.581.788	179.841
	Tổng	**43.374.658.243**	**43.111.189.186**	**263.469.057**

b) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm;	...	...

c) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

d) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

	Đến 30/6/2022
- Đồng Đô la	185,59
- Đồng Euro	165,37

e) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

f) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 5 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

25. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng

	6 tháng đầu năm 2022	**6 tháng đầu năm 2021**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**193.636.497.123**	**504.955.756.883**
- Doanh thu bán hàng;	165.465.745.261	477.210.294.152
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	28.170.751.862	27.745.462.731

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0

3. Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	156.973.665.806	465.294.146.011
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	4.883.330.335	3.950.005.825
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-96.527.972	0
Cộng	**161.760.468.169**	**469.244.151.836**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.187.191	1.331.801
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	61.172	73.616
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	25.372.613	0
Cộng	**26.620.976**	**1.405.417**

5. Chi phí tài chính	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	215.667	1.529.837
- Chi phí tài chính khác.	784.836.109	816.378.608
Cộng	**785.051.776**	**817.908.445**

6. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2.454.545	363.637
- Các khoản khác (Xử lý công nợ, hàng thừa, Thưởng hỗ trợ trưng bày, hoạt động khác)	2.523.627.500	4.933.233.858
Cộng	**2.526.082.045**	**4.933.597.495**

7. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Các khoản khác.	28.380.252	55.598.728
Cộng	**28.380.252**	**55.598.728**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	**33.942.854.880**	**37.466.095.502**
- Chi phí nhân công	6.518.918.552	7.236.073.638
- Chi phí vật liệu	193.205.778	216.525.995
- Chi phí đồ dùng văn phòng	115.573.654	63.144.423
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.678.369.480	11.950.614.894
- Thuế phí, lệ phí	13.603.020.299	13.203.220.628
- Trợ cấp thôi việc	1.093.412.625	54.817.775
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.176.124.067	2.855.221.062
- Chi phí bằng tiền khác	1.564.230.425	1.886.477.087
b) Chi phí bán hàng	**6.153.803.190**	**9.041.304.295**
- Chi phí nhân công	2.862.029.173	3.839.621.446
- Chi phí vật liệu, bao bì	286.670.876	339.379.698
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	74.692.004	125.869.254
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.398.599.557	1.581.260.290
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.021.892.178	2.536.556.078
- Chi phí bằng tiền khác	509.919.402	618.617.529
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.253.362.263	4.549.503.270
- Chi phí nhân công	9.439.269.926	11.131.833.791
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.098.989.688	13.573.708.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.220.036.896	5.413.970.205
- Chi phí khác bằng tiền	16.770.582.751	15.763.133.019
Cộng	**44.782.241.524**	**50.432.148.955**
Kết quả SDSXKD	**-6.481.358.123**	**-6.734.299.011**

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

a) Về giá trị đền bù, hỗ trợ di dời khu đất 270-277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số 3318/QĐ9-UBND ngày 06/07/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, nay là Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh sẽ bàn giao khu đất số 270-277 Trần Văn Kiểu, phường 3, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú để thực hiện đầu tư xây dựng Khu nhà ở thương mại - dịch vụ - căn hộ. Việc bàn giao khu đất đã được các bên thực hiện theo Biên bản bàn giao nhận cơ sở nhà đất ngày 31/12/2015.

Để đảm bảo Công tác di dời tài sản trên đất, các bên gồm Công ty Cổ phần Lương thực thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú và Công ty CP Thương mại Địa ốc Việt đã cùng ký thỏa thuận số 02/2015/BBTT-VCR ngày 04/12/2015. Theo Thỏa thuận, chi phí hỗ trợ di dời được xác định là 12,5% trên tổng giá trị quyền sử dụng đất. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất được xác định như sau:

- Nếu trường hợp Nhà nước giao đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được UBND Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt để chuyển giao đất thực hiện dự án;
- Trường hợp Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án thì giá trị quyền sử dụng đất là giá đất được các bên thuê tổ chức Thẩm định giá định giá khu đất.

Trong cả 2 trường hợp trên, giá khu đất không được thấp hơn giá trị quyền sử dụng đất cùng loại được UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 51/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (24,9 triệu đồng/m2, tương đương 10,799 tỷ trên tổng diện tích đã bàn giao).
Ngày 30/12/2015 Công ty cổ phần thương mại Địa ốc Việt đã chuyển cho Công ty 10,799 tỷ đồng và Công ty đã ghi nhận vào thu nhập khác trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2015 đối với khoản tiền nhận hỗ trợ di dời này, đồng thời ghi nhận chi phí di dời có liên quan. Phần chênh lệch còn lại khi có quyết định sẽ nộp về nhà nước theo quy định

b) Về tiền thuê Văn phòng làm việc tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ 30/09/2015 trở về trước, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh thuê nhà của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh tại số 57 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để đặt trụ sở chính làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng thuê nhà giữa hai bên và các phụ lục kèm theo hết hạn vào ngày 31/12/2014 thì giá thuê nhà cho đến khi hết thời hạn hợp đồng là 206 triệu VND/tháng.

Ngày 12/08/2015, Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 1886/QLKDN-KD điều chỉnh giá thuê nhà từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015 là 560.000.000 VND/tháng với lý do UBND Thành phố Hồ Chí Minh thay đổi đơn giá thuê nhà theo Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 14/07/2015 quy định về hệ số điều chỉnh giá thuê năm 2015 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh được yêu cầu phải thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá cũ và giá mới từ 01/01/2015- 30/09/2015 với tổng số tiền là 3,186 tỷ VND.

Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý với giá thuê mới nên đã bị Công ty TNHH MTV quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh khởi kiện lên Tòa án nhân dân Quận 6.

Tại Bản án sơ thẩm số 05/2016/KDTM-ST ngày 22/04/2016 của Tòa Án Nhân Dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: Bác yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh không phải thanh toán số tiền chênh lệch do thay đổi giá là 3,186 tỷ VND.

Tại Bản án phúc thẩm số 1046/2016/KDTM-PT của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ngày 13/09/2016 đã kết luận: Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ chí Minh không phải thanh toán tiền chênh lệch của Quý I và Quý II/2015, Công ty TNHH MTV Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh phải thanh toán cho Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố Hồ Chí Minh chênh lệch giá thuê quý 3/2015 với số tiền là 1,062 tỷ VND. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã hạch toán và ghi nhận đủ khoản chi phí này.

Tuy nhiên, không đồng ý với phán quyết này, ngày 01/10/2016, Công ty CP Lương thực TPHCM tiếp tục làm đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm số 149/LT-TCHC ngày 04/10/2016 với yêu cầu: Hủy Bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty tiếp tục theo dõi và có báo cáo cụ thể với Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Công ty

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan: xem báo cáo hợp nhất theo qui định của Tổng công ty Lương thực miền Nam (Chủ sở hữu nắm cổ phần chi phối)
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): số đầu năm là số dư tại thời điểm 31/12/2021 chuyển sang

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

- Ngày 31/03/2015 là thời điểm làm căn cứ xác định giá trị doanh nghiệp
- Từ ngày 01/04/2015 đến 31/08/2016 : thời điểm chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước do Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam làm chủ sở hữu sang Công ty cổ phần

- Từ ngày 01/09/2016 đến nay Công ty hoạt động theo loại hình Công ty cổ phần theo giấy phép đang ký kinh doanh số 0300559014 do sở KHĐT TP. HCM cấp lần đầu cho Công ty cổ phần với Vốn điều lệ : 294.500.000.000 đồng, ngày 03/04/2019 cấp lần thứ 16 do đăng ký điều chỉnh mã kinh doanh xăng dầu.Tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính, căn cứ theo Nghị Quyết số 02/NQ-LT-ĐHĐCĐ ngày 29/9/2017 của HĐQT, Quyết định 67/QĐ-HĐTV ngày 22/8/2017 về việc phê duyệt kết quả kết quả xác định giá trị doanh nghiệp lần 2 và phần vốn phải trả nhà nước tại thời điểm chuyển thành Công ty cổ phần (01/09/2016) đã điều chỉnh giảm vốn điều lệ còn 255.138.000.000 đồng (Công ty đang làm thủ tục bổ sung đăng ký kinh doanh).

7. Số liệu trên Báo cáo tài chính này đến ngày công bố thông tin vẫn chưa được cơ quan quản lý nhà nước cấp bổ sung giấy phép đăng ký kinh doanh theo vốn điều lệ 255.138.000.000 đồng

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

M.S.D.N: 0300559014 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH ★ QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN **LƯƠNG THỰC TP. HỒ CHÍ MINH** Số: 252/TCKT-LT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2022*

V/v: Giải trình nguyên nhân lỗ quý 2 năm 2022 của Công ty cổ phần Lương Thực TP. Hồ Chí Minh.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về giải trình kết quả kinh doanh lỗ trong báo cáo quyết toán quý 2 năm 2022. Công ty Cổ phần Lương thực TP. Hồ Chí Minh kính báo báo về các nguyên nhân chính ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh lỗ cụ thể như sau:

Tình hình chung:

Thời điểm hiện nay, hoạt động kinh doanh của Công ty cũng từng bước đi vào ổn định. Trong điều kiện Công ty thiếu hụt vốn, Công ty đã tạm thời tận dụng khai thác triệt để các nguồn lực và hiện có nguồn thu tốt nhất trong ngắn hạn. Tuy nhiên, với tình hình thực tế của Công ty thì Công ty đang phải gánh chịu khoản khấu hao; định phí lớn; chi phí người lao động…. Tại các đơn vị trực thuộc dù đã tích cực kinh doanh, khai thác dịch vụ, gia công, sản xuất nhưng lãi gộp vẫn chưa đủ bù đắp được chi phí, nên hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2/2022 của Công ty vẫn chưa có lãi.

Để bám sát thực tế các chỉ tiêu kế hoạch đã đăng ký với chủ sở hữu, trình Đại Hội đồng cổ đông, trình Hội đồng quản trị, Ban diều hành Công ty đã tìm ra nhiều giải pháp đã và đang thực hiện, trong đó đã đánh giá, phân loại giải pháp cấp bách cần phải thực hiện nay và giải pháp trong thời gian tới nhằm mục tiêu phấn đấu phải đạt kết quả tối ưu nhất trong điều kiện hiện tại.

Do các nguyên nhân trên, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý 2 năm 2022 vẫn còn nhiều khó khăn. Lãi gộp một số mặt hàng, hoạt động khai thác dịch vụ, gia công và sản xuất chưa bù đắp được chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh quý 2 năm 2022 lỗ: 3.110.798.006 đồng, cụ thể:

- Các khoản định phí như khấu hao TSCD, chi phí phân bổ, khác : 1.851.007.771 đồng.
- Chi phí chi trả trợ cấp mất việc làm: 865.204.125 đồng.
- Chi phí lãi do chậm thanh toán theo hợp đồng: 394.586.110 đồng.

Trong quý 2 năm 2022 Công ty đã nỗ lực thực hiện các giải pháp để nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh như: đẩy mạnh cũng cố mua bán các mặt hàng gạo, xăng dầu, công nghệ phẩm… mà công ty đang có nhiều lợi thế. Tăng cường tận dụng khai thác dịch vụ, triệt để giảm chi phí, chống lãng phí. Công ty sẽ phấn đấu tiếp tục giảm lỗ và kinh doanh có hiệu quả trong quý 3 năm 2022.

Trân trọng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300559014 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đoàn Quang Long

Nơi nhận:
- P. CNTT&TT;
- Lưu: VT,TCKT (02b). Lan.

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2022

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**25.966.123.272**	**44.861.749.122**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.184.812.028**	**2.417.368.044**
1. Tiền	**111**		1.184.812.028	2.417.368.044
2. Các khoản tương đương tiền	**112**			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	**121**		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	**122**		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**7.198.263.157**	**9.313.234.412**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**131**		1.053.959.452	1.277.278.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132**		1.853.560.413	488.911.312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	**133**			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	**134**		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	**135**		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	**136**		1.552.688.020	7.576.952.029
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**137**		(29.907.070)	(29.907.070)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	**139**		2.767.962.342	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15.111.642.595**	**31.098.888.152**
1. Hàng tồn kho	**141**		15.512.059.324	31.595.832.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	**149**		(400.416.729)	(496.944.701)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.471.405.492**	**2.032.258.514**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	**151**		995.308.462	502.658.425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	**152**		159.874.486	187.136.039
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	**153**		1.316.222.544	1.342.464.050
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	**154**		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	**155**		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**692.172.732.029**	**703.777.535.525**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	**211**		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	**212**		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	**213**		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	**214**		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	**215**		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	**216**		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	**219**			
II.Tài sản cố định	**220**		**670.227.948.309**	**681.813.057.465**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**101.362.900.451**	**112.831.936.044**
- Nguyên giá	222		620.131.822.025	622.625.030.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(518.768.921.574)	(509.793.094.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
- Nguyên giá	**225**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**226**		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**568.865.047.858**	**568.981.121.421**
- Nguyên giá	228		574.850.451.793	574.850.451.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.985.403.935)	(5.869.330.372)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	**231**		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	**232**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.700.500**	**5.700.500**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	**241**			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**242**		5.700.500	5.700.500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**15.960.628.349**	**15.960.628.349**
1. Đầu tư vào công ty con	**251**		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**252**		5.853.508.822	5.853.508.822
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**253**		13.769.085.107	13.769.085.107
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	**254**		(3.661.965.580)	(3.661.965.580)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**255**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.978.454.871**	**5.998.149.211**
1. Chi phí trả trước dài hạn	**261**		5.978.454.871	5.998.149.211

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**718.138.855.301**	**748.639.284.647**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**663.449.461.023**	**687.468.532.246**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**95.165.106.023**	**119.698.177.246**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		30.848.454.602	49.056.671.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.810.680.800	731.609.499
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		557.362.433	133.097.604
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24.376.235.607	32.199.091.987
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.639.606.061	961.492.425
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		35.030.166.520	35.713.613.920
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		900.000.000	900.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.600.000	2.600.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**568.284.355.000**	**567.770.355.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		568.284.355.000	567.770.355.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**54.689.394.278**	**61.170.752.401**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**54.689.394.278**	**61.170.752.401**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	**411**		**255.138.000.000**	**255.138.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.138.000.000	255.138.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**421**		**(200.448.605.722)**	**(193.967.247.599)**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(193.967.247.599)	(174.272.911.055)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.481.358.123)	(19.694.336.544)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**718.138.855.301**	**748.639.284.647**

Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

M.S.D.N: 0300559014 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2022

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2/2022

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		99.663.013.399	263.338.841.271	193.636.497.123	504.955.756.883
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 0	10		**99.663.013.399**	**263.338.841.271**	**193.636.497.123**	**504.955.756.883**
4. Giá vốn hàng bán	11		83.275.125.189	244.953.453.782	161.760.468.169	469.244.151.836
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**16.387.888.210**	**18.385.387.489**	**31.876.028.954**	**35.711.605.047**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		604.475	631.658	26.620.976	1.405.417
7. Chi phí tài chính	22		394.760.676	427.355.329	785.051.776	817.908.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		2.629.873.535	4.802.781.582	6.153.803.190	9.041.304.295
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.857.714.522	19.005.240.728	33.942.854.880	37.466.095.502
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24	30		**(3.493.856.048)**	**(5.849.358.492)**	**(8.979.059.916)**	**(11.612.297.778)**
12. Thu nhập khác	31		411.438.291	3.067.991.301	2.526.082.045	4.933.597.495
13. Chi phí khác	32		28.380.249	51.474.853	28.380.252	55.598.728
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**383.058.042**	**3.016.516.448**	**2.497.701.793**	**4.877.998.767**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**(3.110.798.006)**	**(2.832.842.044)**	**(6.481.358.123)**	**(6.734.299.011)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**(3.110.798.006)**	**(2.832.842.044)**	**(6.481.358.123)**	**(6.734.299.011)**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(122)	(111)	(254)	(264)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(122)	(111)	(254)	(264)

Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

M.S.D.N: 0300559014 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 1610 Võ Văn Kiệt, phường 7, quận 6, TP. Hồ Chí Minh
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2022

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2-2022

Chỉ tiêu	lã chỉ tiê	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		217.646.557.611	555.128.626.067
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(182.516.935.131)	(525.961.959.307)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.351.063.936)	(9.036.732.454)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.314.448.185	6.298.061.467
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.328.049.510)	(24.804.862.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(1.235.042.781)**	**1.623.133.516**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.700.000	400.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**2.700.000**	**400.000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doan	32		-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(1.232.342.781)**	**1.623.533.516**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.417.368.044	2.006.930.633
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		(213.235)	(241.662)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**1.184.812.028**	**3.630.222.487**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70			

Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Phạm Thị Phương Lan	Huỳnh Thị Phượng	Đoàn Quang Long

M.S.D.N: 0300559014 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUẬN 6 - T.P HỒ CHÍ MINH